TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 225/2018/DS-PT
Ngày 27- 9 - 2018
V/v tranh chấp về dân sự -
Ranh giới quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Ông Lê Thành Tôn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 24/7/2018, ngày 11/9/2018, ngày 20/9/2018 và ngày 27/6/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018/TLPT- DS ngày 13 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp "V/v Tranh chấp về dân sự – Ranh giới quyền sử dụng đất"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Tam Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 177/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1948 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà 55, ấp 1, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đặng Hồng Đ - Văn phòng luật sư Hồng Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Bị đơn: Võ Thanh N, sinh năm 1936 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà 18, ấp 1, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê T - Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1.Lâm Thanh H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Võ Thanh N, sinh năm 1936 (có mặt). Địa chỉ: số nhà 18, ấp 1, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 03/7/2018).

2. Nguyễn Phương B, sinh năm 1980;

3. Trương Thị C, sinh năm 1985;

4. Nguyễn Văn K, sinh năm 1954;

5. Nguyễn Thị A, sinh năm 1966;

6. Võ Rô E, sinh năm 1971;

7. Lê Văn S, sinh năm 1935;

8. Nguyễn Văn G, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Phương B, chị Trương Thị C, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị A, ông Võ Rô E, ông Lê Văn S, anh Nguyễn Văn G: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1948 (có mặt). Địa chỉ: số nhà 55, ấp 1, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 09/7/2018 và ngày 23/7/2018).

9. Nguyễn M, sinh năm 1945 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 1, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

10. Ủy ban nhân dân huyện R.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N1, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 5, thị trấn T, huyện R, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Bà Võ Thanh N là bị đơn và ông Lâm Thanh H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện vào ngày 27/10/2009 và Tờ tường trình vào ngày 08/8/2012 của bà Nguyễn Thị L, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà L trình bày:

Ông Võ Văn M1 là em ruột của ông Võ Văn B1.

Ông M1 là cha chồng của bà Nguyễn Thị L.

Ông Võ Văn B1 là cha ruột của bà Võ Thanh N.

Bà L là em dâu chú bác ruột của bà N.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ chồng bà L là ông Võ Văn M1 và bà Nguyễn Thị T1. Ông M1 và bà T1 có diện tích đất chiều ngang 23 mét, chiều dài tính từ lộ đến sông Cửu Long.

Ông M1 và bà T1 có hai người con: ông Võ Văn Bảnh (chồng bà L) đã chết trong thời kỳ chiến tranh, không xác định được thời gian chết và ông Võ Văn R1. Vào năm 1972, bà L đã cất nhà trên đất của cha mẹ chồng để ở.

Vào năm 1976, ông M1 và bà T1 cho bà L và ông R1 mỗi người diện tích đất chiều ngang là 11,65 mét, chiều dài đến sông Cửu Long. Bà L tiến hành đăng ký quyền sử dụng và đến năm 1994, bà Nguyễn Thị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: diện tích 700m^2 thuộc thửa 291 và diện tích 440m^2 thuộc thửa 1403, tờ bản đồ 04.

Diện tích đất do bà Võ Thanh N sử dụng giáp ranh với đất của bà L. Trong quá trình sử dụng đất, bà N và con ruột là ông Lâm Thanh H đã lấn chiếm qua phần ranh đất đất của bà L. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu bà N trả cho bà diện tích đất 242m^2 và ông H trả cho bà diện tích 39m^2. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã An Hòa, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

Bà L xác định ranh giới quyền sử dụng giữa đất của bà L và đất của bà Võ Thanh N: từ mốc 4 – 3 – 2 và mốc 1 có diện tích đất là 201,1m^2 và phải đủ chiều ngang đất cho bà L là 11,65 mét.

Bà L xác định ranh giới quyền sử dụng giữa đất của bà L và đất của ông Lâm Thanh H: từ mốc 5 và 6 có diện tích đất là 56,4m^2; Ranh đất giữa bà L và ông Nguyễn M: từ mốc 6 đến mốc 7 có diện tích đất là 19m^2.

Phần ranh giới quyền sử dụng đất bà L xác định nói trên thể hiện tại Sơ đồ đo đạc khu đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị L với bà Võ Thanh N và ông Nguyễn V của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tam Nông) ngày 27/9/2016.

Ngoài ra, bà L yêu cầu bà N và ông H có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình kiến trúc, cây trồng có trên phần diện tích đất tranh chấp, trả lại diện tích đất nói trên cho bà L.

* Tại Bản ghi ý kiến của bị đơn ngày 14/8/2011; Tờ tường trình bổ sung ngày 21/10/2011 và Đơn yêu cầu phản tố ngày 18/12/2013 của bà Võ Thanh N, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà N trình bày:

Ông Võ Văn M1 là em ruột của ông Võ Văn B1.

Ông M1 là cha chồng của bà Nguyễn Thị L.

Bà L là em dâu chú bác ruột của bà N.

Cha mẹ ruột bà N là ông Võ Văn B1 và bà Nguyễn Thị N2.

Ông B1 và bà N2 có diện tích đất trước năm 1952, chiều ngang 9 mét và chiều dài 130 mét. Vào năm 1951, ông Võ Văn M1 (em ruột của ông B1) bàn bạc, thỏa thuận với ông B1 lấp con mương rộng 6 mét nằm giữa hai phần đất của ông M1 và ông B1. Sau khi ông B1 lấp mương xong cùng chia ra mỗi người phân nửa chiều ngang là 3 mét. Hai bên thống nhất và thực hiện xong thỏa thuận này. Vì vậy, diện tích đất của ông B1 và bà N2 có chiều ngang là 12 mét.

Sau khi ông B1 và bà N2 chết, diện tích đất nói trên được giao cho bà N sử dụng và cất nhà ở. Vào năm 1992, bà N cho con ruột là ông Lâm Thanh H một phần diện tích đất (tính từ giáp lộ làng ra phía sau hậu) và phần diện tích đất còn lại từ giáp lộ làng đến sông Cửu Long, bà N vẫn tiếp tục sử dụng.

Trong quá trình sử dụng đất, bà N chuyển nhượng thêm của ông Võ Văn Dừa diện tích đất có chiều ngang phía trước là 4,5 mét, chiều ngang phía sau là 9 mét. Tổng cộng diện tích đất bà N sử dụng có chiều ngang trước cặp lộ là 16,5 mét, chiều ngang cặp sông là 21 mét.

Diện tích đất do bà Nguyễn Thị L sử dụng giáp ranh với đất của bà N. Vào năm 2008, bà L cho cháu là anh Nguyễn Phương B và chị Trương Thị C cất nhà ở lấn qua ranh đất của bà N có chiều ngang là 0,5 mét, chiều dài là 15 mét: diện tích là 7,5m^2.

Vào năm 2000, ông Lâm Thanh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 330m^2, thuộc thửa số 135, tờ bản đồ 04. Trong quá trình sử dụng đất, con gái của bà L là bà Nguyễn Thị A đã cất nhà lấn ranh đất của ông H.

Vì vậy, bà N yêu cầu bà L, anh B và chị C trả cho bà diện tích đất là 7,5m^2, anh B và chị C phải di dời nhà ra khỏi diện tích đất tranh chấp.

Bà N không đồng ý với việc xác định ranh và yêu cầu bà N trả lại đất của bà L. Bà N xác định ranh giới giữa đất của bà N với đất của bà L: từ mốc 4, mốc 3, mốc 2 và mốc 1 có diện tích đất là 201,1m^2.

Phần ranh giới quyền sử dụng đất bà N xác định nói trên thể hiện tại Sơ đồ đo đạc khu đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị L với bà Võ Thanh N và ông Nguyễn V của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T) ngày 27/9/2016.

* Tại Đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngày 18/12/2013 của ông Lâm Thanh H, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông H có bà Võ Thanh N đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Võ Thanh N là mẹ ruột của ông Lâm Thanh H.

Bà N được hưởng phần đất của ông, bà ngoại ông H có chiều ngang là 09 mét. Vào năm 1952, ông Võ Văn M1 (cha chồng của bà L) bàn bạc, thỏa thuận với ông, bà ngoại ông H để lấp con mương có vị trí tại ranh đất phía Nam đất của ông, bà ngoại ông H. Con mương có chiều ngang là 06 mét thuộc phần đất của ông M1. Ông M1 lấp mương xong sẽ chia đôi chiều ngang con mương, mỗi người là 03 mét, chiều dài hết con mương. Hai bên đã thực hiện xong thỏa thuận nói trên. Như vậy, từ năm 1952, ông bà ngoại của ông H đã sử dụng một phần diện tích đất có chiều ngang là 03 mét và chiều ngang 09 mét của gia đình, chiều dài tính từ bờ sông Cửu Long đến giáp đất Công Điền (nay thuộc quyền sử dụng đất của ông Võ Bé B1).

Vào năm 1992, bà N có cho ông H diện tích đất phía Đông lộ làng (đối diện phần diện tích đất còn lại của bà N), chiều ngang 12 mét, chiều dài khoảng

27,5 mét với diện tích đất là 330m^2 và ông H đã được Ủy ban nhân dân huyện R cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000, tại thửa số 135, tờ bản đồ số 4.

Do ông H công tác tại thị trấn T nên ông nhờ bà N trông coi, quản lý đất. Bà L và con gái của bà L là bà Nguyễn Thị A có dấu hiệu lấn ranh về phía Nam khi sửa và cất lại nhà (nhà mới bằng gỗ tạp, mái lợp bằng tol thiết). Vì sợ phía gia đình bà L hung dữ, đã từng đánh bà N nên bà N không dám ngăn cản.

Nay ông Lâm Văn H xác định, phía bà Nguyễn Thị L lấn chiếm đất của ông H nên ông H yêu cầu bà L và gia đình bà Nguyễn Thị A trả lại cho ông H diện tích đất cụ thể như sau:

Chiều ngang giáp lộ làng cạnh 0,5 mét.

Chiều ngang giáp đất ông Võ Văn B1 cạnh 1,5 mét.

Chiều dài khoảng 27,5 mét.

Diện tích là 27,5m^2.

Ngoài ra, ông H còn yêu cầu bà L và gia đình bà A phải tháo dỡ phần vật liệu thuộc phần diện tích đất của ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Ông H có bà N đại diện theo ủy quyền xác định: diện tích đất của ông H có diện tích 19m^2 tại vị trí các mốc: mốc 10, mốc 9 và phải đủ chiều ngang đất là 12 mét cho ông H.

Phần ranh giới quyền sử dụng đất ông H xác định nói trên thể hiện tại Sơ đồ đo đạc khu đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị L với bà Võ Thanh N và ông Nguyễn V của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện R) ngày 27/9/2016.

Bà N xác định: ông H đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nơi có phần vị trí đất mà ông Nguyễn M sử dụng lấn chiếm đất của ông H. Ông H là người ủy quyền cho bà N khởi kiện ông Tùng lấn ranh giới quyền sử dụng đất. Vào ngày 28/11/2017, bà Võ Thanh N đã làm đơn xin rút đơn khởi kiện đối với ông Nguyễn M đối với việc tranh chấp diện tích đất là 19m^2.

* Ông Nguyễn M trình bày:

Ông Tùng sử dụng diện tích đất giáp với đất của bà N cho ông Lâm Thanh H. Từ khi sử dụng đất, ông Tùng sử dụng đúng diện tích mà ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bên gia đình ông Tùng cất chuồng heo kiên cố, bên bà N và ông H không có ý kiến, không có tranh chấp. Nay ông Tùng xác định: ông không lấn ranh sang đất của ông H như lời trình bày của bà N. Vì vậy, ông Tùng không đồng ý trả lại diện tích đất 19m^2 theo yêu cầu của bà N.

* Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Lời trình bày, tài liệu và chứng cứ do bà Nguyễn Thị L xuất trình đã chứng minh cho yêu cầu của bà L là phù hợp. Bà L sử dụng đất, xác định ranh giới phù hợp và ổn định, bên bà N không có tranh chấp. Như vậy, bà Nguyễn Thị L khởi kiện xác định ranh giữa bà L, bà N và ông H là có căn cứ.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 170 Luật đất đai; Điều 175 Bộ luật dân sự và Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự để chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L. Bà Võ Thanh N và ông Lâm Thanh H không đưa ra chứng cứ để chứng minh được là có việc cho ½ cái mương.

* Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Vào năm 1951, giữa cha mẹ bà N và ông Võ Văn M1 (cha chồng bà L) có thỏa thuận với nhau về việc lấp mương. Hai bên có thỏa thuận sau khi lấp mương xong sẽ chia đôi mỗi bên được sử dụng chiều ngang 03 mét. Sau khi được chia phần mương xong, cha mẹ bà N đã xuống trụ đá, làm hàng rào và bà N đã sử dụng liên tục đến năm 1981. Vào năm 1981, ông Võ Văn R1 (em chồng của bà L), là con ruột của ông M1 đã tranh chấp với bà N và cùng với cháu ông R1 tên là Nguyễn Thanh B (tên gọi khác là Vũ) tự ý nhổ trụ đá, hàng rào lấn qua ranh đất của bà N. Ngoài ra, ông R1 còn đánh đập bà N chấn thương phải nằm viện.

Ông Võ Văn R1 đã có viết Tờ nhìn nhận vào ngày 17/11/1981. Ông R1 thừa nhận đã dời trụ đá và hàng rào ranh. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, công nhận quyền sử dụng đất cho bà N với xác nhận về ranh đất giữa bà N và bà L.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 03/2018/DS – ST, ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông đã tuyên xử:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Võ Thanh N đối với ông Nguyễn M về việc tranh chấp 19m^2 đất.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, Võ Thanh N, Lâm Thanh H.

- Giữ nguyên hiện trạng thực tế sử dụng.

- Ranh giới đất giữa bà Nguyễn Thị L, bà Võ Thanh N và ông Lâm Thanh H được xác định như sau:

+Mốc 14 (theo sơ đồ đo đạc) cách trụ đá phía đất bà N 20,99m.

+ Mốc 13 (theo sơ đồ đo đạc) cách trụ đá 14,3m + 2,1m (mốc 2 theo sơ đồ đo đạc)

+ Điểm C: cặp lộ làng, cách cây dừa bà N trồng 0,4m và cách cây dừa bà L trồng 0,4m.

Nối Mốc 14 và mốc 13 thành đoạn thẳng dài 49,9m (hàng cây bạch đàn) và nối tiếp từ Mốc 13 đến điểm C (cặp lộ làng) thành đoạn thẳng là ranh đất giữa bà Nguyễn Thị L với bà Võ Thanh N.

+ Điểm A: phía sau hậu đất (cây dừa bà N trồng) cách mốc 6 (của sơ đồ đo đạc 01m)

+ Điểm B: cặp lộ làng, cách gốc cây còng của bà N trồng 0,9m.

Nối điểm A đến điểm B thành đoạn thẳng dài 24,1m (xuyên qua gốc bụi tre) là ranh đất giữa ông Lâm Thanh H với bà Nguyễn Thị L.

- Bà L, N, ông H có trách nhiệm di dời bằng mọi cách các cây tre, bạch đàn và vật kiến trúc khác có trên đất (nếu có).

- Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.200.000 đồng theo biên lai thu số BH/2010/008643 ngày 02/8/2011.

+ Bà Võ Thanh N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do bà N được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không xử lý.

+ Ông Lâm Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 390.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 137.500 đồng theo biên lai thu số BM/2011 12749 ngày 15/01/2014. Ông H còn phải nộp thêm 252.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/02/2018, bà Võ Thanh N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 10/02/2018, ông Lâm Thanh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Võ Thanh N là bị đơn của vụ án đã kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà N xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà N và bà Nguyễn Thị L tại các mốc 11 – 12 – 13 và mốc 14 theo đúng Sơ đồ đo đạc ngày 16/12/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất R. Đồng thời, bà N yêu cầu bà L, anh B và chị C di dời nhà, vật kiến trúc trả lại cho bà N phần đất mà những người nói trên lấn chiếm.

Ông Lâm Thanh H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án có yêu cầu độc lập đã kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông H xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của ông H và bà Nguyễn Thị L tại các mốc 10 – 9

và ranh giới giữa ông H, ông Tùng từ mốc 9 đến mốc 8 theo đúng Sơ đồ đo đạc ngày 16/12/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất R. Ngoài ra, ông H yêu cầu bà L, ông K và bà A di dời nhà, vật kiến trúc trả lại cho ông H phần đất mà những người nói trên lấn chiếm.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Bà Nguyễn Thị L và ông Võ Văn Bảnh là vợ chồng. Ông Bảnh chết trong thời kỳ chiến tranh, không xác định thời gian cụ thể.

Ông Võ Văn M1 và bà Nguyễn Thị T1 là vợ chồng. Ông M1 và bà T1 có 02 người con: ông Võ Văn Bảnh (chồng bà L) và ông Võ Văn R1.

Ông Võ Văn M1 có 03 anh em ruột gồm: Võ Văn B1, Võ Văn Bộ và ông Võ Văn M1. Ông Võ Văn B1 là cha ruột của bà Võ Thanh N.

Nguồn gốc đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L là của cha mẹ chồng bà L là ông Võ Văn M1 và bà Nguyễn Thị T1. Ông M1 và bà T1 có diện tích đất chiều ngang 23 mét, chiều dài từ lộ làng đến sông Cửu Long. Vào năm 1972, bà L cất nhà trên đất cha mẹ chồng ở. Đến năm 1976, ông M1 và bà T1 đã chia cho bà L và ông Võ Văn R1, mỗi người một phần diện tích đất: chiều ngang là 11,65 mét, chiều dài cho đến sông Cửu Long.

Năm 1992, bà L đăng ký quyền sử dụng đất. Vào ngày 18/3/1994, bà Nguyễn Thị L được Ủy ban nhân dân huyện R cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: diện tích đất 700m^2 đất thổ thuộc thửa số 291, tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 440m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 1403, tờ bản đồ số 04. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã An Hòa, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Ông Võ Văn B1 và bà Nguyễn Thị N2 là vợ chồng.

Ông B1 và bà N2 có các người con: Võ Văn Để, Võ Hồng Nguyên, Võ Văn Ánh, Võ Tấn Pha và Võ Thanh N.

Ông B1 và bà N2 có diện tích đất chiều ngang là 36 mét và đã chia cho các con như sau:

Võ Văn Để chiều ngang 09 mét.

Võ Hồng Nguyên chiều ngang 09 mét.

Võ Văn Ánh chiều ngang 09 mét.

Võ Tấn Pha chiều ngang 09 mét.

Sau khi được cha mẹ chia đất, ông Để đã chuyển nhượng lại cho chị ruột thứ 5 (đã chia cho con trai là Nguyễn Văn Giàu); Ông Pha chuyển nhượng lại cho ông Ánh chiều ngang 4,5 mét và chuyển nhượng cho bà N chiều ngang 4,5 mét; Ông Nguyên đã cho cho bà N toàn bộ diện tích đất của ông được thừa hưởng để bà N phụng dưỡng mẹ già.

Vào năm 1952, khi ông B1 và bà N2 sử dụng đất liền kề với đất của ông M1, hai bên có bàn bạc và thỏa thuận. Ông B1 và bà N2 ra công sức san lấp con

mương có vị trí tại ranh đất phía Nam chiều ngang là 06 mét thuộc phần đất của ông M1. Sau khi san lấp con mương xong, hai bên sẽ chia đôi chiều ngang 03 mét, chiều dài con mương là 130 mét.

Như vậy, từ năm 1952 phía bà Võ Thanh N đã sử dụng diện tích đất có chiều ngang là 12 mét, chiều dài là 130 mét từ bờ sông Cửu Long đến giáp đất của ông Bé B1 hiện nay. Giữa đất bà N và bà L có cắm ranh bằng trụ đá, làm hàng rào kẽm gai, có bụi tre làm ranh giữa hai bên.

Vào năm 2000, bà N đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện R cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất là 2.466m^2: diện tích đất là 300m^2 đất thổ và diện tích đất là 2.166m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 135, tờ bản đồ 04, cấp vào ngày 24/10/2003. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã An Hòa, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

[3] Trong quá trình sử dụng đất, năm 1992 thì bà Võ Thanh N là mẹ ruột của ông Lâm Thanh H đã cho ông một phần diện tích đất: hướng Đông giáp lộ làng có chiều ngang 12 mét, chiều dài 27,5 mét diện tích là 330m^2. Vào ngày 21/3/2000, ông Lâm Thanh H được Ủy ban nhân dân huyện R cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 135, tờ bản đồ số 03, diện tích là 330m^2. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

[4] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì ranh giới quyền sử dụng đất tranh chấp nói trên được chia ra hai phần cụ thể: giáp lộ làng đo về hướng sông Cửu Long là phần tranh chấp ranh giữa bà L và bà N; Phần đất từ giáp lộ làng đo về hướng Quốc lộ 30 là phần đất tranh chấp giữa bà L và ông H.

Thực tế trên phần ranh giới tranh chấp giữa bà L với bà N: Đo từ giáp sông Cửu Long về hướng lộ làng, sát ranh tranh chấp có căn nhà lá do bà L cất. Trong diện tích đất do bà L và bà N tranh chấp có nhiều cây bạch đàn thẳng hàng do bà L trồng và trong hàng bạch đàn này có 04 cây do gia đình bà N trồng (bà N thừa nhận đã trồng bạch đàn trên đất của bà L). Phần vị trí ranh giáp lộ làng có 02 cây dừa (01 cây do bà L trồng, 01 cây do bà N trồng) và một phần căn nhà của anh Nguyễn Phương B.

Phần ranh giới quyền sử dụng đất tranh chấp giữa bà L và ông H: Đo từ giáp lộ làng về phía hậu đất, hướng Quốc lộ 30 có một bụi tre do gia đình bà N trồng sát với sàn nước nhà của bà A (là con ruột của bà L), 01 cây dừa do bà L trồng sát nhà bà L, 01 cây dừa do bà N trồng và 01 cây dừa cặp chuồng heo của gia đình ông M.

[5] Tại Công văn số 202/UBND-NC ngày 27/3/2013 của Ủy ban nhân dân huyện R V/v cung cấp thông tin trong lĩnh vực đất đai cho Tòa án có nội dung: *"Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho: Nguyễn Thị L, thửa 291, diện tích 700m^2, tờ bản đồ số 04 cấp năm 1994; Lâm Thanh H, thửa 135, tờ bản đồ số 04, diện tích 330m^2, cấp năm 2000; Võ Thanh N, thửa 135, tờ bản đồ 04, cấp năm 2003 được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp theo diện tích lập bản đồ, sổ bộ địa chính được phê duyệt"*.

Tại Công văn số 283/UBND-NC ngày 20/4/2016 của Ủy ban nhân dân huyện R V/v cung cấp thông tin trong lĩnh vực đất đai cho Tòa án có nội dung: *"Thửa 291, diện tích 700m^2 và thửa 1403, diện tích 440m^2, tờ bản đồ 04, đất tọa lạc tại xã A có nguồn gốc của cha mẹ để lại cho con và Ủy ban nhân dân huyện R cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) lần đầu ngày 18/3/1994, số vào sổ 00659 QSDĐ/A3; Cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ (lần 01) ngày 23/4/2012 tại thửa 291, số vào sổ CH00884 và thửa 1403 có số vào sổ CH00849 và cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ (lần 02) ngày 10/7/2014 tại thửa 1403, số vào sổ CH01840 cho bà Nguyễn Thị L theo hồ sơ địa chính 299 và được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đối tượng tại thời điểm cấp giấy.*

Thửa 135, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã A có nguồn gốc của cha mẹ để lại cho con và Ủy ban nhân dân huyện R cấp Giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu ngày 21/3/2000, số vào sổ 1849/H, diện tích 330m^2 cho Lâm Thanh H và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu ngày 24/10/2003 có số vào sổ 02245 QSDĐ/A3, diện tích 2.446m^2 cho bà Võ Thanh N theo hồ sơ địa chính 299, được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đối tượng tại thời điểm cấp giấy và cấp trùng thửa".

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L, bà N và ông H thống nhất trình bày: phần mương trước đây đã thỏa thuận chia đôi của ông, bà hai bên là diện tích đất tranh chấp.

Bà L trình bày: diện tích đất của bà có chiều ngang là 11,65 mét.

Bà N xác định: diện tích đất của bà có chiều ngang là 16,5 mét.

Ông H xác định: diện tích đất của ông được bà N cho có chiều ngang là 12 mét.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thực tế diện tích đất của các bên thể hiện sơ đồ đo đạc đất tranh chấp, chiều ngang đất của bà L, bà N và ông H không có diện tích đất của ai có chiều ngang đủ như các bên trình bày. Riêng phần mương nước mà các đương sự tranh chấp, thực tế hiện trạng không còn tồn tại, không còn dấu vết để có thể nhận biết trước đây là mương nước. Vì vậy, việc các bên xác định mốc giới, chứng minh bằng diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp quyền sử dụng; Cùng việc Ủy ban nhân dân huyện xác định việc cấp quyền sử dụng cho các bên theo diện tích lập bản đồ, sổ bộ địa chính được phê duyệt là chưa phù hợp với hiện trạng đất. Điều này cũng đã chứng minh cho việc, khi các bên đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp quyền sử dụng không được cơ quan có thẩm quyền đo đạc thực tế, không được xác minh hiện trạng sử dụng đất của các bên. Từ những nhận xét nói trên, chỉ có căn cứ vào hiện trạng diện tích đất sử dụng của các bên để xác định ranh giới sử dụng.

[7] Bà Võ Thanh N kháng cáo, xác định ranh giới quyền sử dụng giữa đất bà N và bà L tại các mốc: mốc 11, mốc 12, mốc 13 và mốc 14.

- Đối với chiều ngang giáp sông Cửu Long:

Bà N trình bày: chiều ngang còn lại giáp sông Cửu Long là 21 mét, được đo từ trụ đá có sẵn về hướng mốc 1 (cạnh 18 mét), đo từ mốc số 1 đến mốc 14 (thể hiện tại sơ đồ đo đạc tổng cộng là 20,99 mét).

Bà L xác định tại phiên tòa: chiều ngang đất của bà L cặp sông Cửu Long, cha mẹ chồng để lại cho bà là 7 mét, còn lại 2,3 mét dùng làm đường đi. Hiện tại, bà L đang sử dụng đúng diện tích đất bà được cho. Tuy nhiên, bà L khởi kiện bà N lấn ranh và chiếm đất của bà nhưng hiện trạng ranh đất giữa hai bên hiện nay có hàng cây bạch đàn trồng thẳng hàng có chiều dài 49,9 mét (tính mốc 14 đến mốc 13 thể hiện tại sơ đồ đo đạc). Các cây trồng này có từ năm 1979 do mẹ bà N, bà N và bà L trồng. Bên cạnh đó, đất của bà N đã được đắp cao và có chèn bao đất thẳng ranh, giáp với hàng cây. Bà N cũng thống nhất hàng cây nói trên là ranh. Do đó, có căn cứ xác định hàng cây bạch đàn là ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà L và bà N.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà N, xác định ranh đất giữa bà N và bà L theo yêu cầu của bà N: đo từ mốc 14 đến mốc 13. Như vậy, bà N kháng cáo toàn bộ bản án là chưa phù hợp.

- Đối với chiều ngang đất giáp lộ làng: bà N xác định mốc ranh giữa bà và bà L được đo từ trụ đá đến mốc 4 và mốc 11, cạnh 16,5 mét (thể hiện tại sơ đồ đo đạc là 16,2). Bà L xác định giữa bà và bà N được đo từ mốc ranh giáp đất ông R1 đến mốc 11 và mốc 4, cạnh 11,65 mét (thể hiện tại sơ đồ đo đạc là 11,8). Chiều ngang đất tranh chấp là 1,8 mét.

Trình bày của các bên về chiều ngang đất sử dụng nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho ý kiến và yêu cầu của mình. Nhưng qua xem xét, thẩm định hiện trạng đất do hai bên đang sử dụng: giáp lộ làng có 02 cây dừa, 01 cây do bà L trồng và 01 cây do bà N trồng. Các cây dừa này đều được trồng ở vị trí ranh đang tranh chấp, về hướng đất của mỗi người. Bà L và bà N đều không thừa nhận lấy cây dừa của bên nào trồng làm ranh. Vì vậy nên xác định trung điểm của chiều ngang đất tranh chấp chia đôi cho mỗi bên là 0,9 mét (xác định là mốc C).

Bà N xác định, ranh đất phải được đo từ mốc 11 (giáp lộ làng) đến mốc 12 và mốc 13, phần nhà của anh B nằm trên phần ranh của bà N nên anh B, chị C phải di dời, tháo dỡ nhà trả cho bà diện tích đất bị lấn chiếm là 7,5m^2. Tuy nhiên, căn nhà của anh B, chị C được cất từ năm 2007. Khi anh B và chị C cất nhà, bà N không có ý kiến và không tranh chấp. Đến năm 2011, khi bà L tranh chấp ranh với bà N, bà N mới xác định ranh như trên. Xét thấy, việc anh B và chị C cất nhà sử dụng ổn định, không có tranh chấp của bà N nên Hội đồng xét xử chấp nhận phần ranh cụ thể là: nối từ mốc C đã xác định như trên đến mốc 12 là có căn cứ và phù hợp.

Bà Võ Thanh N kháng cáo và xác định ranh giới nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không chấp nhận kháng cáo về việc xác định của bà.

[8] Ông Lâm Thanh H kháng cáo, xác định ranh giới quyền sử dụng giữa đất ông H và bà L tại các mốc: mốc 10 và mốc 9.

Qua xem xét, thẩm định hiện trạng đất bà L đang sử dụng có chiều ngang giáp lộ làng là 9,7 mét và chiều ngang phía sau giáp đất ông Nguyễn M là 8,9 mét; Đất ông H đang sử dụng có chiều ngang giáp lộ làng là 10 mét và chiều ngang phía sau giáp thửa đất 137 là 8,8 mét. Chiều ngang đất tranh chấp giáp lộ làng là 1,8 mét và chiều ngang phía sau hậu (giáp đất bà N tranh chấp với ông Tùng) là 2,7 mét.

Chiều ngang đất giáp lộ làng của bà L và ông H, hai bên chỉ trình bày theo ý kiến của mình, không có căn cứ chứng minh chiều ngang đất bà L là 11,65 mét và ông H là 12 mét. Do đó chỉ có căn cứ là xác định trung điểm của chiều ngang đất tranh chấp chia đôi cho mỗi bên là 0,9 mét (xác định là mốc B).

Hiện trạng trên diện tích đất tranh chấp, phía sau giáp nhà bà L và đất ông Tùng, bà N có trồng hàng dừa. Theo trình bày của ông Tùng và bà L: ranh đất giữa 02 bên và giáp nhà của bà L, gia đình bà N trước đây có trồng bụi tre. Việc gia đình bà N trồng dừa và tre ngay ranh bà L không có ý kiến, cũng không có tranh chấp. Do đó, cần giữ nguyên hiện trạng ranh nói trên, xác định mốc A (đo về mốc 6 là 1 mét) là cây dừa do gia đình bà N trồng có vị trí giáp ranh đất với ông Nguyễn M.

Ông Lâm Thanh H kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không chấp nhận kháng cáo về việc xác định của ông.

[9] Ngoài ra, bà Võ Thanh N còn trình bày và cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà N và ông H là có căn cứ, cụ thể:

- Tờ tường trình của ông Nguyễn Văn Cung có nội dung *"...Nguyên cách đây 30 năm, có bà Nguyễn Thị N2 là chị dâu của ông Võ Văn M1, hai người hùn tiền mướn tôi gánh đất đổ lấp cái mương lạng nằm chính giữa ranh đất của hai bên. Sau khi đổ đất xong rồi, thì hai đàn có mời cháu kêu tôi bằng dượng là Võ Văn Nguyên đứng ra cắm 01 cây ranh bằng me nước ngay chính giữa để làm ranh..."*;

- Tờ tường trình của ông Võ Văn Nguyên vào năm 1981 đã xác định nội dung *"...Sau khi đổ đất xong rồi, thì chú mười tôi và mẹ tôi kêu tôi đến để cắm 01 cây ranh để làm ranh vĩnh viễn sau này, nên tôi đứng ra cắm 01 cây me bây giờ vẫn còn..."*;

- Đơn xin can thiệp của bà Nguyễn Thị N2 vào ngày 03/11/1981 có nội dung *"...Tôi có kêu ông Nguyễn Văn Cung là em rể thứ út của ông M1 đổ lấp cái mương lại, ông M1 kêu tên Nguyên là con trai của tôi trồng cây me ranh giữa cái mương, từ cây me trở lên là của tôi, từ cây me trở xuống là của ông Mẩn..."*;

Bà N cho rằng: Năm 1981, ông Võ Văn R1 (em chồng của bà L) đã đánh bà N để phân chia lại đất, nhổ bỏ ranh đã cắm trước đây và phá bỏ hàng

rào ranh. Bà N đã gửi đơn thưa ông R1, vì là họ tộc nên cùng nhau thỏa thuận và ông R1 cũng đã thừa nhận sai trái của ông R1 nên viết tờ cam kết. Tờ cam kết của ông Võ Văn R1 vào ngày 17/11/1981 thể hiện nội dung *"...Nay tôi làm tờ cam kết này trước bà con thân tộc là sẽ chia đất theo như ông Võ Văn M1 và bác ba tôi (cha của chị Võ Thanh N) đã chia ở trước đây (1952) Tức là mỗi người nửa cái mương lạng, mà đã mướn ông Cung đắp trước đây và số đất trên được chia theo ranh của ông Võ Văn Nguyên đã cắm trước đây (cây me ranh và bụi tre ranh bên phần đất chị N)…".*

Tuy nhiên, khi Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông R1, ông R1 trình bày: ông R1 có xảy ra xô xát với bà N nhưng không phải tranh chấp đất mà do bà N nói xấu mẹ của ông R1.

Ông Nguyễn Văn Nhân có trình bày nội dung như sau: ông Nhân có mối quan hệ cô cậu ruột với các bà L, N, là cháu và ở nhà của ông M1 *"...Sau khi chia cho bà N2 phần đất mương, ông M1 chỉ cho bà N2 cắm trụ đá, hiện trụ đá và cây me nước ranh mất, chỉ còn bụi tre trên đất. Do năm 1981 ông Võ Văn R1 tự ý nhổ trụ đá, phá hàng rào và đánh bà N để giành lại phần mương 03m. Cây me nước sau này chết. Ranh giữa bà N và bà L hiện nay chỉ còn bụi tre"*

Tuy nhiên, tại Biên bản đo đạc ngày 15/9/2009:

Bà L cho rằng me tây và bụi tre bà N trồng năm 1952 là ranh;

Bà N xác định:…cha và chú tôi là ông B1, ông M1 đã thống nhất trồng bụi tre và cây me nước ranh….

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N cũng thừa nhận bụi tre (giáp đất bà L và ông H) là ranh đất. Sau khi chia nửa cái mương, gia đình bà N đã trồng bụi tre, còn cây me nước đã chết không còn gốc; Riêng trụ đá và hàng rào trước đây do ông R1 nhổ bỏ, hiện nay cũng không còn.

Như vậy, phần ranh đất giữa bà L và ông H chỉ có căn cứ là bụi tre hiện trạng ở giữa hai bên đất. Nội dung trình bày, cùng tài liệu và chứng cứ mà bà N xuất trình đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá và chấp nhận một phần nội dung trình bày của bà N. Khi kháng cáo, bà N và ông H không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho kháng cáo của bà N và ông H.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: bà N và ông H kháng cáo và xác định các vị trí mốc ranh theo yêu cầu của bà N và ông H là không căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của bà N và ông H.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N trình bày bà có kháng cáo xác định ranh đất đối với ông Nguyễn M và yêu cầu ông Tùng có trách nhiệm tháo dỡ, di dời vật kiến trúc, cây trồng (nếu có) trả lại cho bà N phần diện tích đất do ông Tùng lấn chiếm.

Tuy nhiên, qua xem xét tài liệu, chứng cứ của bà N xuất trình thể hiện tại hồ sơ: Vào ngày 28/11/2017, bà Võ Thanh N đã làm đơn rút yêu cầu nói trên đối với ông Nguyễn M. Tại Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã đình chỉ nội

dung này theo đơn rút đơn của bà N. Và tại Đơn kháng cáo của bà N, bà N không kháng cáo đối với phần đình chỉ của bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thanh N và ông Lâm Thanh H nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với cách tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm về ranh giới quyền sử dụng đất là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy cần điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà N và ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: bà Võ Thanh N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thanh N là chưa phù hợp, không có căn cứ nên không chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Khoản 1 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 175 Bộ luật dân sự;

Điều 26, Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai 2013;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Võ Thanh N đối với ông Nguyễn M về việc tranh chấp diện tích đất là 19m^2 đất.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thanh N và ông Lâm Thanh H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Tam Nông.

* Ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ bà Nguyễn Thị L và bà Võ Thanh N được xác định như sau:

+ Từ mốc C đo đến mốc 13.

Mốc 13 (theo sơ đồ đo đạc) đo từ trụ đá có sẵn trên đất bà N đo đến mốc 2 là 14,3 mét. Từ mốc 2 đo đến mốc 13 là 2,1 mét.

Mốc C (trung điểm của mốc 4 và mốc 11): giáp lộ làng, cách cây dừa bà N trồng là 0,4 mét và cách cây dừa bà L trồng là 0,4 mét.

+ Từ mốc 13 đo đến mốc 14 chiều dài là 49,9 mét.

Nối tất cả các mốc gồm: C – 13 – 14 là ranh đất giữa hộ bà Nguyễn Thị L và bà Võ Thanh N. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã An Hòa, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà Võ Thanh N có trách nhiệm tháo dỡ, di dời tất cả vật liệu kiên cố và cây trồng nằm ngoài vị trí ranh đã xác định nói trên.

* Ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ bà Nguyễn Thị L và ông Lâm Thanh H được xác định như sau:

+ Mốc A (đo về mốc 6 là 01 mét): là cây dừa do bà N trồng có vị trí giáp ranh đất với ông Nguyễn M.

+ Mốc B (trung điểm của mốc 5 và mốc 10): giáp lộ làng, cách gốc cây còng (me tây) của bà N trồng 0,9 mét.

Mốc A và mốc B có chiều dài là 24,1 mét đi ngang qua gốc bụi tre do bà N trồng.

Nối tất cả các mốc gồm: A – B là ranh đất giữa hộ bà Nguyễn Thị L và ông Lâm Thanh H. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã An Hòa, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Lâm Thanh H và bà Võ Thanh N có trách nhiệm tháo dỡ, di dời tất cả vật liệu kiên cố và cây trồng nằm ngoài vị trí ranh đã xác định nói trên.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc bổ sung khu đất tranh chấp giữa bà Võ Thanh N với bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn V ngày 19/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện R).

Hộ bà Nguyễn Thị L, bà Võ Thanh N và ông Lâm Thanh H cùng những người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

- Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà L được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008643 ngày 02/8/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Đồng Tháp.

+ Bà Võ Thanh N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Lâm Thanh H phải chịu số tiền là 390.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông H đã nộp là 138.700 đồng theo biên lai thu số tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 12749 ngày 15/01/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R. Như vậy, ông H còn phải nộp tiếp số tiền 252.000 đồng (hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

+ Bà Võ Thanh N được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

+ Ông Lâm Thanh H phải chịu số tiền là 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000782 ngày 13/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Đồng Tháp.

- Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ: mỗi bên đã thống nhất và tự nguyện chịu số tiền mà mỗi bên đã tạm ứng (đã chi xong).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.Tam Nông;
- Chi cục THADS H.T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp